

**PHỤ BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số: 973/BC-UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện Krông Nô)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh U/TH/KH(%)		
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu về kinh tế</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>10.398,0</b>	<b>10.779,3</b>	<b>11.563</b>	<b>107,3</b>	<b>11.981,3</b>	
	Trong đó							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	5.255,0	5.231	5.681,0	108,6	5.849	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.271	2.563	2.727	106,4	2.921	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	1.125	1.438	1.495	104,0	1.625	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	2.872	2.985,3	3.155	105,7	3.211,3	
	<b>Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)</b>							
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	50,54	48,53	49,13	101,2	48,82	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	21,84	23,78	23,59	99,2	24,38	
	- Thương mại - dịch vụ	%	27,62	27,69	27,28	98,5	26,80	
<b>2</b>	<b>Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2.592,0</b>	<b>2.825,3</b>	<b>2.995</b>	<b>106,0</b>	<b>3.051,3</b>	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về nông nghiệp</b>							
	- Tổng diện tích gieo trồng	ha	62.611	62.251	62.501	100,4	62.026	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng	86	87	87	100,0	90	
	- Tổng diện tích chủ động tưới	ha	20.000	20.440	20.440	100,0	20.507	
	- Nguồn nước đáp ứng nhu cầu diện tích cây trồng cần tưới	%	70	72	72	100,0	73	
<b>4</b>	<b>Thu nhập bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>51,8</b>	<b>54,37</b>	<b>54,58</b>	<b>100,4</b>	<b>56,80</b>	
<b>5</b>	<b>Thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>148,0</b>	<b>136,2</b>	<b>180,657</b>	<b>132,6</b>	<b>173,150</b>	
<b>6</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>519,4</b>	<b>477,002</b>	<b>670,946</b>	<b>140,7</b>	<b>578,035</b>	
<b>7</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>51,405</b>	<b>125,734</b>	<b>203,36</b>	<b>161,7</b>	<b>128,854</b>	
	Trong đó: - Tỉnh quản lý	Tỷ đồng	36,998	60,826	60,83	100,0	60,00	
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	14,407	64,908	142,54	219,6	68,854	
<b>8</b>	<b>Phát triển cơ sở hạ tầng</b>							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh UTH/KH(%)		
	- Vận động nhân dân phân đấu BT hoá đường GTNT	km	17	15,0	18,13	120,9	16,0	
	- Nhựa hoá đường huyện phấu đầu	km	8	6,0	14,50	241,7	15,0	
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>  (Năm 2023 đăng ký cấp GCNQSD đất là 370 ha)	<b>%</b>	<b>85,00</b>	<b>95,50</b>	<b>95,09</b>		<b>96,40</b>	
				(27.012,61/28.279ha)	(26.889,11/28.279 ha)		(27.259/28.279)	
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu xã hội - môi trường</b>							
<b>10</b>	<b>Dân số trung bình</b>	<b>Người</b>	<b>82.344</b>	<b>83.389</b>	<b>80.562</b>	<b>96,6</b>	<b>82.707</b>	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,69	1,11	1,08	97,3	1,04	
	- Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,2	0,2	0,2	100,0	0,2	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,1	72,1	72,1	100,0	72,1	
<b>11</b>	<b>Giáo dục</b>							
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia (tổng 46 trường)	%	52,17	58,70	58,70	100,0	60,86	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90	90	90	100,0	90	
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100	100,00	100	100,0	100,00	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	98	98,0	98	100,0	98,0	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100,0	100	100,0	100,0	100	
	- Số xã phổ cập mầm non 5 tuổi (12/12 xã)	xã	12	12	12	100,0	12	
<b>12</b>	<b>Y tế</b>							
	- Số giường bệnh/vận dân (không tính giường bệnh các Trạm y tế xã)	Giường	14,3	14,2	14,02	98,7	14,3	
	- Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ	6,0	6,2	6,3	101,6	6,3	
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều động)	%	100	100	100	100,0	100	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>92	92	90	97,8	>92	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17,7	17,5	17,3	101,2	17,2	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100,0	100	100	100,0	100	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	87	92	92	100,0	93,09	
<b>13</b>	<b>Việc làm</b>							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh UTH/KH(%)		
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	43	43	43	100,0	43,00	
	Số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	2.000	2.000	2.000	100,0	2.000	
	Số lao động được đào tạo trong năm	Người		240	390	162,5	310	
	Số lao động có việc làm	Nghìn người	56,6	56,8	56,8	100,0	56,8	
	Số hộ vay vốn tạo việc làm	Hộ	235	235		-	235	
<b>14</b>	<b>Văn hoá phát thanh truyền hình</b>							
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	100	100	100	100,0	100	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	88,4	89	92,0	103,4	89	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	84	89	93,5	105,1	89	
	- Tỷ lệ xã, thị trấn văn hoá	%	42	50	58	116,0	50	
	- Tỷ lệ cơ quan văn hoá	%	89	95	90	94,7	95	
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100	100	100	100,0	100	
	- Phủ sóng truyền hình bon, buôn	%	100	100	100	100,0	100	
<b>15</b>	<b>Giảm nghèo</b>							
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	6,34	5,84	4,32	135,2	3,82	
	<i>Trong đó: Hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ</i>	%	22,74	21,70	14,99	144,8	13,50	
<b>16</b>	<b>Tỷ lệ được sử dụng điện</b>							
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99	99,4	99,4	100,0	99,6	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon có điện lưới quốc gia	%	100	100	100,0	100,0	100	
<b>17</b>	<b>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh</b>							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,5	97,5	97,5	100,0	98,0	
<b>18</b>	<b>Chỉ tiêu môi trường</b>							
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom rác thải đô thị	%	97	97	97	100,0	98	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện	So sánh UTH/KH(%)		
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom (các xã: Quảng Phú, Năm N'đir, Đức Xuyên, Nam Xuân, Đắc Sôr, Đắc Drô, Nam Đà, Năm Nung)	%	61	61	61		61	
<b>19</b>	<b>Chỉ tiêu Chăn nuôi</b>							
	- Tổng đàn gia súc	con	71.140	96.880	160.000	165,2	160.000	
	- Tổng đàn gia cầm	con	530.000	540.000	550.000	101,9	600.000	
<b>20</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển rừng</b>							
	- Tỷ lệ che phủ	%	35,1	35,8	35,1	98,0	36,5	
	- Vận động phát triển rừng	ha	1051,5	900	924,9	102,8	970	
<b>21</b>	<b>Tiêu chí về nông thôn mới</b>	<b>TC</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>84,2</b>	<b>15</b>	
	Có 01 xã đạt NTM trở lên				không đạt		1	
	Các xã còn lại đạt từ 5 tiêu chí NTM trở lên				đạt		5	
<b>22</b>	<b>Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh</b>							
	- Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	93	90	90	100,0	90	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	100	100	100	100,0	100	
	- Xây dựng lực lượng và tuyển quân theo kế hoạch	%	100	100	100	100,0	100	